

# TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI VÀ BỆNH PHỔ BIẾN TRÊN BÒ TẠI TỈNH BẾN TRE

*Trần Ngọc Bích<sup>1</sup>, Nguyễn Thanh Lâm<sup>1</sup>,  
Nguyễn Khánh Thuận<sup>1</sup>, Lê Quang Trung<sup>1</sup>, Nguyễn Phúc Khánh<sup>1</sup>,  
Nguyễn Minh Dũng<sup>2</sup>, Trần Quang Thái<sup>2</sup>, Danh Út<sup>3</sup>*

## TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2020 nhằm đánh giá tình hình chăn nuôi bò và bệnh phổ biến trên đàn bò nuôi tại tỉnh Bến Tre. Số liệu sơ cấp và thứ cấp được thu thập theo phương pháp điều tra hồi cứu và điều tra cắt ngang trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng bò nuôi của tỉnh Bến Tre tăng đều qua các năm từ 2018–2020, mức tăng trung bình là 1,65%/năm. Mục đích nuôi bò là để lấy thịt (92,00%) với số lượng bò là dưới 10 con/hộ (89,00%) và chủ trang trại đã có kinh nghiệm chăn nuôi bò hơn 10 năm (64,00%). Giống bò được nuôi có nguồn gốc chủ yếu là bò địa phương (86,00%), sử dụng nguồn thức ăn có sẵn (cỏ, rơm) kết hợp với thức ăn hỗn hợp (59,00%) và nguồn nước uống cho bò chủ yếu được lấy từ giếng khoan (62,00%). Tại tỉnh Bến Tre, tỷ lệ tiêm phòng bệnh lở mồm long móng và tụ huyết trùng cho bò nuôi là khá cao (91,00%); tuy nhiên việc thực hiện vệ sinh thú y và đảm bảo an toàn sinh học trong chăn nuôi bò vẫn còn hạn chế. Bệnh tụ huyết trùng và hội chứng tiêu chảy là hai bệnh phổ biến trên đàn bò tại tỉnh Bến Tre.

*Từ khóa:* Bò, bệnh phổ biến, chăn nuôi, trang trại nông hộ, tiêm phòng, tỉnh Bến Tre.

## Livestock situation and common diseases of cattle raising in Ben Tre province

*Tran Ngoc Bich, Nguyen Thanh Lam,  
Nguyen Khanh Thuan, Le Quang Trung, Nguyen Phuc Khanh,  
Nguyen Minh Dung, Tran Quang Thai, Danh Ut*

## SUMMARY

This study was carried out from September to November, 2020 to identify the present livestock situation and common diseases in cattle raising in Ben Tre province. The retrospective and cross-sectional investigation methods were applied in this study to collect the primary and secondary data. The studied results showed that the total cattle population raising in Ben Tre province increased steadily from 2018 to 2020, approximately 1.65% per year. The main purpose of cattle farming was for meat product (92.00%) with the herd size was less than 10 cattle per household (89.00%) and farming experience of the farm owners was over 10 years (64.00%). The main cattle breeds raising in Ben Tre were local breeds (86.00%). The traditional farming practice accounted for the major proportion, such as using available feed resources (grass, straw) with mixed feed (59.00%) and the main drinking water source for cattle was from drilled wells (62.00%). In Ben Tre province, the rate of vaccination against foot and mouth disease and pasteurellosis in cattle was 91.00%; however, veterinary hygiene application and biosafety practices in the cattle farms in Ben Tre were still limited. Pasteurellosis and diarrhea syndrome were two important diseases in cattle raising in Ben Tre province.

*Keywords:* Cattle, popular disease, livestock, household farm, vaccination, Ben Tre province.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bến Tre là một trong những tỉnh có ngành chăn nuôi phát triển mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Ngành chăn nuôi nói chung và chăn nuôi

bò nói riêng ở Bến Tre đang chuyển dịch từ mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ sang tập trung theo hướng trang trại với quy mô vừa và lớn. Tuy nhiên, chăn nuôi bò tại Bến Tre hiện nay phần lớn vẫn còn là quy mô nhỏ lẻ (chiếm 75–80%), việc tăng đàn một cách tự phát (vào các thời điểm giá thành sản phẩm chăn nuôi tăng) vẫn còn phổ biến, thiếu liên kết dẫn đến

<sup>1</sup> BM Thú y, khoa Nông nghiệp, trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup> Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre

<sup>3</sup> Đại học Trà Vinh

hiệu quả sản xuất không cao và gây khó khăn cho công tác chuyển đổi cơ cấu, phòng trừ dịch bệnh (Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre, 2018).

Theo số liệu thống kê của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre, tổng đàn bò của tỉnh năm 2018 là 216.157 con, năm 2019 tăng lên 220.076 con (tăng 1,02% so với năm 2018). Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh xảy ra trên đàn bò nuôi tại tỉnh Bến Tre vẫn đang diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng đến sức khỏe đàn vật nuôi và thiệt hại kinh tế cho ngành chăn nuôi bò của tỉnh. Năm 2018, toàn tỉnh xảy ra 379 ổ dịch trên đàn bò, năm 2019 tăng lên 1.087 ổ dịch (Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre, 2018). Việc gia tăng số lượng đàn bò và tình hình dịch bệnh hiện nay đặt ra yêu cầu là cần xây dựng các giải pháp đồng bộ từ công tác quy hoạch, tổ chức sản xuất, chính sách hỗ trợ, ... Trong đó, rất cần các thông tin về tình hình chăn nuôi và tình hình bệnh trên đàn bò. Do đó, việc tiến hành điều tra khảo sát hiện trạng chăn nuôi và tình hình bệnh trên đàn bò tại tỉnh Bến Tre là một trong những yêu cầu cần thiết cho việc quy hoạch, quản lý phát triển đàn bò để hỗ trợ công tác phòng, chống bệnh trên đàn bò của tỉnh có hiệu quả.

## II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2020 trên địa bàn các huyện Ba Tri, Thạnh Phú, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam và Bình Đại của tỉnh Bến Tre.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Điều tra hồi cứu

Các số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo tổng kết năm 2018, 2019 và báo cáo sơ kết năm 2020 của các trạm/trung tâm dịch vụ và chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre. Thông tin thu thập bao gồm tổng đàn bò, giống bò và các bệnh phổ biến ở bò xảy ra tại các huyện khảo sát.

#### 2.2.1. Điều tra cắt ngang

Điều tra phỏng vấn được thực hiện ở hộ chăn nuôi bò tại các đơn vị hành chính được lựa chọn. Lấy mẫu điều tra hộ chăn nuôi dựa trên danh sách các hộ chăn nuôi bò được cung cấp bởi cơ quan thú y địa phương. Các hộ được lựa chọn phỏng vấn

được bố trí kết hợp phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên kết hợp phân tầng đảm bảo đại diện theo cơ cấu quy mô đàn bò, hình thức nuôi, đại diện các khu vực quản lý hành chính của địa phương.

Số liệu sơ cấp về thực hành chăn nuôi được thu thập theo phương pháp điều tra cắt ngang và phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi thiết kế sẵn. Trong mỗi huyện chọn 20 hộ nuôi bò. Tổng cộng có 100 phiếu điều tra dành cho hộ chăn nuôi bò (20 hộ/huyện x 5 huyện = 100 phiếu) bao gồm các chỉ tiêu đánh giá về kỹ thuật chăn nuôi, yếu tố môi trường, kiến thức, thái độ và hành vi của người chăn nuôi, ... được sử dụng trong nghiên cứu này.

#### 2.2.3. Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý và tính toán trên phần mềm Microsoft Excel 2016.

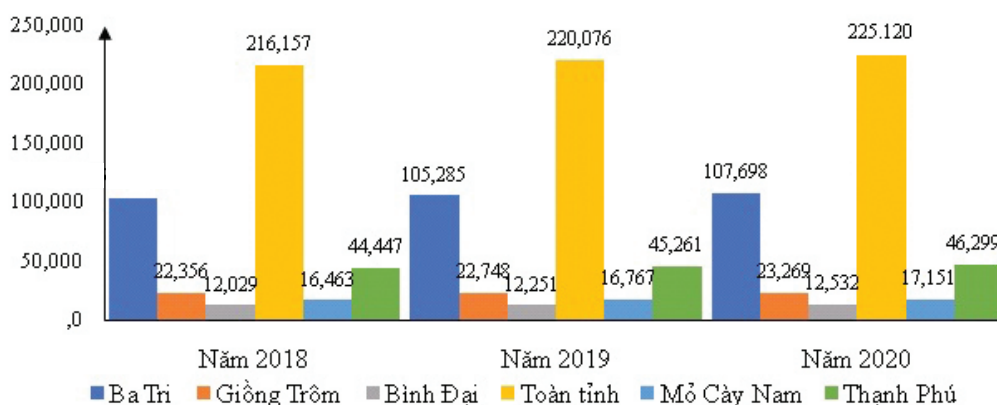
## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Tổng đàn bò giai đoạn 2018–2020 tại tỉnh Bến Tre

Kết quả điều tra tổng đàn bò tại 5 huyện khảo sát và toàn tỉnh Bến Tre qua các năm từ 2018 đến tháng 6 năm 2020 được thể hiện qua hình 1.

Tổng đàn bò của tỉnh Bến Tre năm 2018 là 216.157 con, năm 2019 tăng lên 220.076 con (tăng 1,02% so với năm 2018). Năm 2020, tổng số bò trong toàn tỉnh đạt 225.120 con (tăng 2,29% so với năm 2019 và tăng 4,15% so với năm 2018). Trong đó, huyện Ba Tri có tổng đàn bò cao nhất với 107.698 con và thấp nhất ở huyện Bình Đại với 12.532 con năm 2020. Huyện Thạnh Phú, Giồng Trôm và Mỏ Cày Nam có số lượng đàn bò dao động từ 17.151 - 46.299 con năm 2020. Nhìn chung, số lượng đàn bò tại tỉnh Bến Tre tăng đều qua các năm từ 2018–2020, tỷ lệ tăng trung bình tương đối ổn định (khoảng 1,65%/năm). Tuy nhiên, so sánh với tốc độ tăng đàn bò của cả nước giai đoạn 2018-2019, tốc độ tăng đàn bò của tỉnh còn thấp so với cả nước (tăng 4,43% từ 5.802,9 nghìn con năm 2018 lên 6.060,0 nghìn con năm 2019) (Tổng cục Thống kê, 2019); cho thấy tiềm năng phát triển đàn bò tại Bến Tre còn rất lớn.

Bến Tre là một trong những tỉnh có ngành chăn nuôi phát triển mạnh ở ĐBSCL. Ngành chăn nuôi nói chung và chăn nuôi bò nói riêng của tỉnh Bến



**Hình 1. Tổng đàn bò của tỉnh Bến Tre qua các năm từ 2018–2020**

(Nguồn: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre, 2018–2020)

Tre đang chuyển dịch nhanh từ hệ thống chăn nuôi nhỏ lẻ sang nông hộ chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung với quy mô vừa và lớn, đáp ứng mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, từng bước nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cư dân nông thôn, góp phần thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong tỉnh. Trong đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, việc tìm các giải pháp phát triển chăn nuôi trong đó đối tượng quan trọng là chăn nuôi bò là một trong những định hướng mà ngành đang hướng tới. Trong đó, quy hoạch vùng chăn nuôi bò tập trung tại các huyện chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ven biển như Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú để góp phần cải thiện thu nhập cho người dân (Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre, 2018).

### 3.2. Tình hình chăn nuôi bò tại tỉnh Bến Tre năm 2020

Kết quả điều tra tình hình chăn nuôi bò tại các huyện khảo sát được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1 cho thấy mục đích chăn nuôi bò ở các huyện khảo sát chủ yếu là để bán thịt. Trong 100 hộ khảo sát có đến 92 hộ nuôi bò thịt (chiếm tỷ lệ 92,00%) và chỉ có 8 hộ nuôi bò sữa (8,00%). Theo kết quả điều tra của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre (2019), toàn tỉnh có 220.076 con bò; trong đó số lượng bò sữa chỉ chiếm 0,95% (2.081 con) và tập trung ở một số địa bàn nhất định. Mục tiêu chăn nuôi của người dân tại một khu vực phản ánh lịch sử chăn nuôi của vùng và định hướng quy

hoạch chăn nuôi của tỉnh. Tỉnh Bến Tre là một địa bàn có lịch sử chăn nuôi bò lâu đời với đa số các hộ được khảo sát có kinh nghiệm chăn nuôi trên 10 năm (chiếm 64,00%), trong khi số hộ nuôi bò có kinh nghiệm từ 6–10 năm chiếm 15,00% và những hộ có kinh nghiệm dưới 5 năm chỉ chiếm 21,00%. Chăn nuôi bò được xem như một nghề truyền thống của người dân nông thôn nhằm tận dụng thời gian nhàn rỗi và phụ phẩm nông nghiệp có sẵn để tăng thu nhập. Lâu dần, nghề nuôi bò được xem là một nghề chính bởi những lợi ích mà nó mang lại cho đời sống của người nông dân, giúp người dân thoát nghèo, ổn định cuộc sống.

Quy mô chăn nuôi thể hiện trình độ chăn nuôi, mức độ thâm canh và khả năng phát triển chăn nuôi bò tại địa phương. Quy mô chăn nuôi bò nhỏ lẻ (dưới 10 con/hộ) chiếm tỷ lệ 89,00%; nhưng các hộ này xen kẽ với các hộ chăn nuôi trang trại quy mô vừa (10–30 con/hộ). Chăn nuôi trang trại quy mô vừa chiếm tỷ lệ 11,00% và chưa áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học. Như vậy, đa số các hộ chăn nuôi bò thâm canh theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô đàn tương đối nhỏ lẻ.

Kết quả bảng 1 cũng cho thấy, tỷ lệ con giống có nguồn gốc từ địa phương chiếm 86,00%; tỷ lệ con giống nhập từ nơi khác chiếm tỷ lệ 14,00%. Điều này có thể do ở một số huyện được khảo sát mới phát triển đàn bò không lâu nên một số hộ nhập bò giống từ các huyện lân cận, ở các huyện còn lại đa phần người dân sử dụng giống bò tự sản xuất, một

số hộ nhập thêm các giống bò ngoại như Brahman, BBB,... Để phát triển chất lượng đàn bò nuôi tại địa phương, tỉnh Bến Tre đã có các dự án phát triển giống bò tại địa phương như Zebu hóa đàn bò địa phương. Đàn bò được thụ tinh

bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo từ các giống bò chất lượng cao thuộc nhóm Zebu (có máu từ 75,00% trở lên) thay thế cho đàn bò đực giống truyền thống, từ đó nâng cao chất lượng đàn bò tại địa phương.

**Bảng 1. Kết quả điều tra tình hình chăn nuôi bò tại 5 huyện của tỉnh Bến Tre năm 2020 (n=100)**

|                     | Chỉ tiêu                    | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
|---------------------|-----------------------------|-------|-----------|
| Mục đích nuôi       | Nuôi bò thịt                | 92    | 92,00     |
|                     | Nuôi bò sữa                 | 8     | 8,00      |
| Kinh nghiệm         | <5 năm                      | 21    | 21,00     |
|                     | Từ 6–10 năm                 | 15    | 15,00     |
|                     | >10 năm                     | 64    | 64,00     |
| Quy mô nuôi         | <10 con/hộ                  | 89    | 89,00     |
|                     | 10 –<30 con/hộ              | 11    | 11,00     |
| Nguồn gốc con giống | Địa phương                  | 86    | 86,00     |
|                     | Nhập từ nơi khác            | 14    | 14,00     |
| Thức ăn             | Cỏ, rơm                     | 41    | 41,00     |
|                     | Kết hợp với thức ăn hỗn hợp | 59    | 59,00     |
| Nước uống           | Nước sông                   | 16    | 16,00     |
|                     | Nước giếng khoan            | 62    | 62,00     |
|                     | Nước máy                    | 20    | 20,00     |
|                     | Nước mưa                    | 2     | 2,00      |
| Công việc khác      | Trồng lúa, rau màu          | 48    | 48,00     |
|                     | Trồng cây ăn quả, làm vườn  | 28    | 28,00     |
|                     | Làm thuê                    | 15    | 15,00     |
|                     | Chăn nuôi khác              | 9     | 9,00      |

Đa phần các hộ chăn nuôi bò ở Bến Tre sử dụng rơm khô kết hợp với trồng cỏ hoặc đi cắt cỏ để bổ sung lượng thức ăn xanh cho bò. Thức ăn tinh vẫn được các hộ dân sử dụng với mục đích cung cấp thêm dinh dưỡng cho bò trong giai đoạn mang thai hay vỗ béo. Kết quả khảo sát về việc sử dụng thức ăn cho thấy đa phần người chăn nuôi chọn phương thức nuôi kết hợp thức ăn tinh và cỏ rơm để cho bò ăn (59,00%). Bên cạnh đó, cũng có số đông các hộ chỉ sử dụng cỏ, rơm (tỷ lệ 41,00%). Không có hộ nào chỉ sử dụng thức ăn tinh cho bò; do giá của thức ăn tinh khá đắt, việc chỉ sử dụng thức ăn tinh sẽ gây lãng phí, giảm lợi nhuận chăn nuôi và hiệu quả chăn nuôi mang lại cũng không cao. Bên cạnh đó, cấu tạo bộ máy tiêu hóa của bò không phù hợp để tiêu hóa khẩu phần hoàn toàn là thức ăn tinh. Việc chỉ dùng thức

ăn tinh sẽ làm con vật giảm nhai lại gây ra những hậu quả như tiêu hóa kém, rối loạn tiêu hóa, chướng hơi dạ cỏ (Hoàng Toàn Thắng, 2006; Đình Văn Cải, 2007).

Kết quả bảng 1 cũng cho thấy, đa số các hộ chăn nuôi sử dụng nước giếng khoan để làm nước uống cho bò với tỷ lệ 62,00%. Số hộ sử dụng nước máy cho đàn bò uống chiếm 20,00%. Vào mùa mưa, người chăn nuôi cũng tận dụng nguồn nước mưa để dự trữ cho bò uống với tỷ lệ 2,00%. Theo các chủ hộ được khảo sát, nguồn nước được sử dụng làm nước uống cho bò đa số được thay đổi tùy theo thời điểm. Ví dụ vào mùa khô lượng nước giếng khoan, nước sông hạn chế, thì người dân có thể cho bò uống nước máy hoặc từ nguồn nước mưa dự trữ trước đó. Tuy nhiên, vẫn

đề có thể thấy là tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước sông chưa qua xử lý khử trùng khá cao (16,00%). Việc này làm tăng nguy cơ bò nhiễm các vi khuẩn gây bệnh (Bùi Thị Lê Minh và Trần Ngọc Bích, 2013).

Kết quả khảo sát cho thấy, ngoài việc chăn nuôi bò thì các chủ hộ còn tận dụng quỹ đất và quỹ thời gian trống để trồng trọt hoặc làm thêm nhiều công việc khác để kiếm thêm thu nhập, một số hộ có thâm niên trồng cây ăn quả, làm ruộng lâu năm và được xem như là nghề chính của họ. Số hộ chăn

nuôi bò kết hợp trồng lúa, hoa màu chiếm tỷ lệ cao nhất (48,00%), kế đến là kết hợp trồng cây ăn quả, làm vườn (28,00%), làm thuê (15,00%) và thấp nhất là kết hợp với chăn nuôi khác (chiếm 9,00%).

### 3.3. Tình hình vệ sinh thú y, phòng và trị bệnh trên đàn bò tại tỉnh Bến Tre năm 2020

Kết quả điều tra về tình hình vệ sinh thú y, phòng và trị bệnh trên đàn bò tại 5 huyện của tỉnh Bến Tre năm 2020 được trình bày trong bảng 2.

**Bảng 2. Kết quả điều tra tình hình vệ sinh thú y và phòng, trị bệnh trên đàn bò tại 5 huyện của tỉnh Bến Tre năm 2020 (n=100)**

| Chỉ tiêu                       | Số hộ            | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------|------------------|-----------|
| Tiêm phòng vaccin              | Có               | 91        |
|                                | Không            | 9         |
| Hồ sát trùng trước trại        | Có               | 29        |
|                                | Không            | 71        |
| Sát trùng định kỳ              | 1 tháng/lần      | 17        |
|                                | 3 tháng/lần      | 69        |
|                                | 6 tháng/lần      | 14        |
| Thay giày, dép khi ra/vào trại | Có               | 37        |
|                                | Không            | 63        |
| Thay quần, áo khi ra/vào trại  | Có               | 32        |
|                                | Không            | 68        |
| Xe bên ngoài ra/vào trại       | Có               | 29        |
|                                | Không            | 71        |
| Buôn bán trước cổng trại       | Có               | 16        |
|                                | Không            | 84        |
| Nuôi nhiều vật nuôi            | Có               | 36        |
|                                | Không            | 64        |
| Điều trị                       | Nhờ thú y viên   | 82        |
|                                | Tự điều trị bệnh | 18        |

Kết quả điều tra ở bảng 2 cho thấy, tỷ lệ tiêm phòng các bệnh cho đàn bò tại tỉnh Bến Tre là rất cao (91,00%), có 9/100 hộ chưa thực hiện tiêm phòng cho đàn bò (chiếm tỷ lệ 9,00%). Việc tiêm phòng vaccin cho đàn bò chủ yếu trên 2 bệnh quan trọng là tụ huyết trùng và lở mồm long móng. Hàng năm, các trạm/trung tâm dịch vụ thuộc các huyện tại tỉnh Bến Tre đều có chương trình tiêm chủng các bệnh nguy hiểm cho đàn bò; đồng thời tổ chức

vận động, tuyên truyền cho người dân về lợi ích của việc tiêm vaccin phòng bệnh trên đàn bò và các chính sách hỗ trợ tiêm vaccin cho người chăn nuôi. Do đó, tỷ lệ tiêm phòng vaccin trên bò tại tỉnh Bến Tre là rất cao. Bên cạnh đó, vẫn còn một số ít hộ chưa tiêm vaccin phòng bệnh cho đàn bò nuôi do tâm lý chủ quan, chưa hiểu rõ được lợi ích của việc tiêm vaccin. Ngoài ra, địa bàn rộng lớn, giao thông khó khăn tại một số vùng cũng là một trở ngại lớn

cho cán bộ thú y địa phương trong việc hỗ trợ người dân tiêm phòng vacxin cho đàn bò.

Kết quả trình bày ở bảng 2 về công tác sát trùng chuồng trại tại tỉnh Bến Tre cho thấy số hộ có hồ sát trùng trước trại chỉ chiếm 29,00%. Số hộ có phun sát trùng định kỳ 1 tháng/lần là 17/100 hộ (17,00%), số hộ phun sát trùng định kỳ 3 tháng/lần là 69/100 hộ (69,00%) và số hộ phun sát trùng định kỳ trên 6 tháng/lần là 14/100 hộ (14,00%). Theo Nguyễn Xuân Hòa và ctv. (2017), vấn đề tiêu độc khử trùng rất quan trọng trong chăn nuôi; đặc biệt là trong và sau dịch bệnh cần phải được tiến hành đồng thời và thường xuyên để hạn chế mầm bệnh lây lan.

Một số nhân tố trung gian truyền bệnh cần được kiểm soát (quần áo và giày dép của người chăn nuôi, phương tiện giao thông, khách thăm quan khi ra/vào trại). Tại các hộ được khảo sát, việc thực hiện thay giày, dép và quần áo khi ra/vào trại lần lượt là 37/100 hộ (37,00%) và 32/100 hộ (32,00%). Con số này tại các huyện đều dưới 50,00% và phần lớn các hộ có thực hiện việc thay giày dép hay quần áo khi ra/vào trại cũng là để giữ vệ sinh cá nhân nhiều hơn là để phòng ngừa dịch bệnh (đa số các trang phục đều không được xử lý khử trùng trước khi vào và sau khi ra khỏi trại).

Việc kiểm soát xe cộ ra/vào trại còn nhiều hạn

chế; chỉ chiếm 29,00%. Hộ có xe ra/vào trại thường do nằm ở gần trục giao thông chính của địa phương, hay do người dân mở đường để chở thức ăn hoặc cho thương lái chạy xe vào để tiện cho việc chăn nuôi, mua bán bò. Còn những hộ không cho xe ra/vào trại là do nằm xa đường giao thông chính nơi không có xe cộ lưu thông, đường vào trại khó di chuyển bằng xe nên người chăn nuôi thường vận chuyển thức ăn cho bò bằng xe đẩy, xe rùa. Về việc kiểm soát buôn bán trước cổng trại, tỷ lệ hộ không buôn bán trước cổng trại chiếm 84,00% và số hộ có buôn bán trước cổng trại chiếm 16,00%.

Tất cả các trại chăn nuôi được khảo sát tại tỉnh Bến Tre đều là chuồng hờ, nên rất khó tránh việc có con vật khác ra/vào trại. Bên cạnh việc kiểm soát côn trùng hay chuột ra/vào trại bằng cách dùng bẫy thì cũng có một số động vật khác có thể mang mầm bệnh mà các hộ chăn nuôi thường chủ quan (như chó, mèo, gà, vịt,...). Chúng thường được nuôi thả nên có thể là vật mang mầm bệnh từ nơi khác vào trại. Số lượng các hộ có nuôi con vật khác tại các huyện là khá cao (chiếm 36,00%), thường để phục vụ các mục đích khác nhau như giữ nhà, bắt chuột hay làm nguồn thực phẩm dự trữ.

### 3.4. Tình hình dịch bệnh trên bò tại tỉnh Bến Tre

Kết quả điều tra số ổ dịch trên đàn bò tại tỉnh Bến Tre qua các năm được trình bày trong bảng 3.

**Bảng 3. Kết quả điều tra số ổ dịch xảy ra trên đàn bò tại tỉnh Bến Tre qua các năm**

| Địa bàn          | 2018                |                |           | 2019                |                |            | 2020                |                |           | Tổng cộng |
|------------------|---------------------|----------------|-----------|---------------------|----------------|------------|---------------------|----------------|-----------|-----------|
|                  | Hội chứng tiêu chảy | Tụ huyết trùng | Bệnh khác | Hội chứng tiêu chảy | Tụ huyết trùng | Bệnh khác  | Hội chứng tiêu chảy | Tụ huyết trùng | Bệnh khác |           |
| TP. Bến Tre      | 0                   | 0              | 0         | 0                   | 1              | 15         | 1                   | 0              | 0         | 17        |
| Châu Thành       | 12                  | 0              | 12        | 33                  | 20             | 39         | 17                  | 0              | 9         | 142       |
| Chợ Lách         | 29                  | 11             | 1         | 21                  | 1              | 14         | 15                  | 8              | 9         | 109       |
| Mỏ Cày Bắc       | 11                  | 74             | 4         | 71                  | 36             | 70         | 13                  | 12             | 13        | 304       |
| Mỏ Cày Nam       | 3                   | 3              | 1         | 47                  | 14             | 48         | 4                   | 0              | 0         | 120       |
| Thạnh Phú        | 85                  | 56             | 47        | 96                  | 46             | 81         | 42                  | 32             | 25        | 510       |
| Ba Tri           | 11                  | 13             | 0         | 94                  | 77             | 60         | 8                   | 8              | 0         | 271       |
| Giồng Trôm       | 1                   | 3              | 0         | 45                  | 18             | 52         | 0                   | 0              | 0         | 119       |
| Bình Đại         | 11                  | 6              | 3         | 25                  | 18             | 45         | 0                   | 7              | 0         | 115       |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>163</b>          | <b>166</b>     | <b>68</b> | <b>432</b>          | <b>231</b>     | <b>424</b> | <b>100</b>          | <b>67</b>      | <b>56</b> |           |

Qua bảng 3, năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bến Tre xảy ra 397 ổ dịch trên đàn bò, năm 2019 tăng lên 1.087 ổ dịch và năm 2020 số ổ dịch giảm xuống còn 223 ổ dịch. Trong đó, số ổ dịch của tổng số những bệnh khác là cao nhất với 548 ổ dịch và thấp nhất là số ổ dịch tụ huyết trùng (464 ổ dịch) xảy ra trong giai đoạn từ năm 2018–2020. Huyện Mỏ Cày Bắc và Thạnh Phú là hai huyện có tần suất xuất hiện các ổ dịch trên bò phổ biến (304 và 510 ổ dịch) trong khi thành phố Bến Tre là địa phương ít xảy ra các dịch bệnh trên đàn bò (17 ổ dịch) trong giai đoạn từ năm 2018–2020. Hội chứng tiêu chảy trên bò là một trong những bệnh quan trọng trên đàn bò tại tỉnh Bến Tre. Năm 2018 có 163 ổ dịch tiêu chảy xảy ra trên đàn bò của tỉnh, năm 2019 tăng lên 432 ổ dịch (tăng 2,65 lần so với năm 2018). Tuy nhiên, số ổ dịch giảm mạnh trong năm 2020 với chỉ 100 ổ dịch xảy ra trên địa bàn toàn tỉnh (giảm 4,32 lần so với năm 2019 và 1,63 lần so với năm 2018). Hai huyện Thạnh Phú và Ba Tri có số ổ dịch tiêu chảy cao hơn so với những huyện khác (223 và 113 ổ dịch), trong khi thành phố Bến Tre và huyện Bình Đại có số ổ dịch thấp nhất trong tỉnh (1 và 36 ổ dịch) trong giai đoạn từ năm 2018–2020. Kết quả điều tra hồi cứu cho thấy, hội chứng tiêu chảy và tụ huyết trùng là hai bệnh xuất hiện phổ biến trên đàn bò tại tỉnh Bến Tre qua các năm từ 2018–2020. Các ổ dịch xảy ra quanh năm ở tất cả những địa bàn có chăn nuôi bò với số lượng lớn cho đến những huyện có mật độ chăn nuôi bò thưa thớt và không theo chu kỳ.

#### IV. KẾT LUẬN

Tổng đàn, quy mô đàn bò của tỉnh Bến Tre tăng đều qua các năm từ 2018–2020; tăng trung bình 1,65%/năm; tuy nhiên vẫn còn thấp so với tốc độ tăng cả nước (4,43%). Đa số hộ nuôi tại tỉnh Bến Tre có kinh nghiệm chăn nuôi bò thịt trên 10 năm với quy mô nhỏ lẻ (<10 con/hộ), bò được nuôi có nguồn gốc chủ yếu tại địa phương. Người dân thường tận dụng các nguồn thức ăn có sẵn (cỏ, rơm) kết hợp với thức ăn hỗn hợp và nguồn nước chủ yếu để nuôi bò được lấy từ giếng khoan. Tỷ lệ tiêm phòng trên bò tại tỉnh Bến Tre cao; tuy nhiên người dân chưa quan tâm nhiều đến việc vệ sinh, sát trùng chuồng trại. Bệnh tụ huyết trùng và hội chứng tiêu chảy là hai bệnh phổ biến trên đàn bò tại tỉnh Bến Tre.

**Lời cảm ơn:** Nhóm tác giả trân trọng và biết ơn sự giúp đỡ của Chi cục Chăn nuôi và Thú y cùng các đơn vị liên quan của tỉnh Bến Tre. Đề tài này cũng nhận được hỗ trợ các trang thiết bị của Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản. Nguồn kinh phí thực hiện nghiên cứu từ đề tài cấp tỉnh của Sở KHCN Bến Tre.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Lê Minh và Trần Ngọc Bích, 2013. Tình hình nhiễm vi khuẩn trong môi trường chăn nuôi bò sữa ở nông hộ tại Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thú y*. 03: 37-40.
2. Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre, 2018. Báo cáo tổng kết tình hình dịch bệnh năm 2018.
3. Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre, 2019. Báo cáo tổng kết tình hình dịch bệnh năm 2019.
4. Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre, 2020. Báo cáo tổng kết tình hình dịch bệnh năm 2020.
5. Đinh Văn Cải, 2007. *Nuôi bò thịt, kỹ thuật, kinh nghiệm, hiệu quả*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hoàng Toàn Thắng, 2006. *Giáo trình sinh lý học vật nuôi*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Nguyễn Xuân Hòa, Đinh Văn Dũng, Phạm Hoàng Sơm Hưng, Nguyễn Thị Thùy, Dương Thanh Hải, Lê Xuân Ánh, Hoàng Chung, Trần Hùng, Bùi Thị Hiền và Nguyễn Xuân Bả, 2017. Đánh giá hiện trạng chăn nuôi và xác định yếu tố nguy cơ xảy ra dịch bệnh lở mồm long móng trên đàn gia súc ở tỉnh Hà Tĩnh. *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế*. 3A: 179-188.
8. Tổng cục Thống kê, 2019. Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương (<https://thongke.gov.vn/>).

Ngày nhận 24-12-2020

Ngày phản biện 25-1-2021

Ngày đăng 1-5-2021